



QUY ĐỊNH MỚI

VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

- Luật thương mại năm 2005 (trích quy định về thương mại điện tử)
Luật giao dịch điện tử năm 2005 (trích)
- Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09-6-2006 về thương mại điện tử
- Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Nghị định về thương mại điện tử



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHÀ ĐÓNG

**QUY ĐỊNH MỚI
VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

QUY ĐỊNH MỚI

VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
Hà Nội - 2007

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Chế định pháp luật về thương mại điện tử là một nội dung quan trọng trong Luật thương mại năm 2005 và Luật giao dịch điện tử năm 2005, góp phần điều chỉnh các giao dịch thương mại trong điều kiện phát triển với trình độ ngày càng cao của khoa học công nghệ. Vì vậy, trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành các quy định về thương mại điện tử trong các Luật nêu trên.

Nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu các thông tin pháp lý về nguyên tắc, thủ tục, quy hoạch, kế hoạch, tổ chức, và việc xử lý vụ việc của bạn đọc trong lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách "***Quy định mới về thương mại điện tử***".

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 01 năm 2007

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

1. LUẬT THƯƠNG MẠI NĂM 2005

(Trích)

...

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC 1

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thoả thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.
3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên

lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. *Hàng hóa bao gồm:*

a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;

b) Những vật gắn liền với đất đai.

3. *Thói quen trong hoạt động thương mại* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại

nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. *Tập quán thương mại* là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. *Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. *Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. *Mua bán hàng hoá* là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

9. *Cung ứng dịch vụ* là hoạt động thương mại, theo

dó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. *Xúc tiến thương mại* là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. *Các hoạt động trung gian thương mại* là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

12. *Vi phạm hợp đồng* là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. *Vi phạm cơ bản* là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. *Xuất xứ hàng hoá* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ

tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

15. *Các hình thức có giá trị tương đương văn bản* bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Thương nhân

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước có thời hạn về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà nước.

Điều 7. Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của thương nhân

Thương nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp chưa đăng ký kinh doanh, thương nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động thương mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại cụ thể được quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại trong lĩnh vực được phân công.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về các hoạt động thương mại tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 9. Hiệp hội thương mại

1. Hiệp hội thương mại được thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thương nhân, động viên thương nhân tham gia phát triển thương mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thương mại.

2. Hiệp hội thương mại được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

MỤC 2

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 10. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

Thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình

dăng trước pháp luật trong hoạt động thương mại.

Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Điều 12. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nhưng không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại

nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

Điều 15. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

MỤC 3

**THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG
THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM**

Điều 16. Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được

thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì được coi là thương nhân Việt Nam.

Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người

nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện

1. Không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

2. Chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.

3. Không được giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của thương nhân nước ngoài, trừ trường hợp Trưởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài hoặc các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.

4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của Chi nhánh

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.

2. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.

4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của Chi nhánh

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.

2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 22. Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến

mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 23. Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;
- b) Theo đề nghị của thương nhân và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận;
- c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;
- d) Do thương nhân bị tuyên bố phá sản;
- d) Khi thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật nước ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trước khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam,

thương nhân nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

Chương II

MUA BÁN HÀNG HÓA

...

MỤC 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 34. Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số lượng, chất lượng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.

2. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

Điều 35. Địa điểm giao hàng

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng được xác định như sau:

a) Trường hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;

b) Trường hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;

c) Trường hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết được địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;

d) Trong các trường hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi cư trú của bên bán được xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

...

Điều 42. Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá

1. Trường hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng phương thức đã thỏa thuận.

2. Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá

cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Trường hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hoá trước thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

...

Điều 54. Địa điểm thanh toán

Trường hợp không có thỏa thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán được xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Điều 55. Thời hạn thanh toán

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thời hạn thanh toán được quy định như sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong trường hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

...

Điều 59. Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải là người vận chuyển

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hàng hoá đang được người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là người vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá;

2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

...

Điều 61. Chuyển rủi ro trong các trường hợp khác

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các trường hợp khác được quy định như sau:

1. Trong trường hợp không được quy định tại các Điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất

mất hoặc hư hỏng hàng hoá được chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng hàng hoá không được chuyển cho bên mua, nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không được thông báo cho bên mua hoặc không được xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

...

Chương VII

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

MỤC 1

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 292. Các loại chế tài trong thương mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.
2. Phạt vi phạm.
3. Buộc bồi thường thiệt hại.
4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.
5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.
6. Hủy bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán thương mại quốc tế.

Điều 293. Áp dụng chế tài trong thương mại đối với vi phạm không cơ bản

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 294. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

1. Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra trường hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;

b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;

c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;

d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà các bên không thể biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Điều 295. Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.

Điều 296. Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận được thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận không quá mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ được thoả thuận trên mười hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Trường hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá mười ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Trường hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất lượng thì phải loại trừ

khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua được quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm nhưng không được áp dụng các chế tài khác.

2. Trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 300. Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

Điều 301. Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi

thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Điều 304. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 305. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ được hưởng do

hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng

1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 313. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trường hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng

1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Điều 316. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

MỤC 2

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng giữa các bên.
2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

Điều 318. Thời hạn khiếu nại

Trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;

2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá: trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Điều 319. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:

a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;

b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;

c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;

d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;

d) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;

g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm

pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

...

2. LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2005

(Trích)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

Các quy định của Luật này không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giao dịch bằng phương tiện điện tử.

Điều 3. Áp dụng Luật giao dịch điện tử

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật giao dịch điện tử với quy định của luật khác về cùng một vấn đề liên quan đến giao dịch điện tử thì áp dụng quy định của Luật giao dịch điện tử.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chứng thư điện tử* là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

2. *Chứng thực chữ ký điện tử* là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

3. *Chương trình ký điện tử* là chương trình máy tính được thiết lập để hoạt động độc lập hoặc thông qua thiết bị, hệ thống thông tin, chương trình máy tính khác nhằm tạo ra một chữ ký điện tử đặc trưng cho người ký thông điệp dữ liệu.

4. *Cơ sở dữ liệu* là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

5. *Dữ liệu* là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

6. *Giao dịch điện tử* là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.

7. *Giao dịch điện tử tự động* là giao dịch điện tử được thực hiện tự động từng phần hoặc toàn bộ thông qua hệ thống thông tin đã được thiết lập sẵn.

8. *Hệ thống thông tin* là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

9. *Người trung gian* là cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ một thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu đó.

10. *Phương tiện điện tử* là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

11. *Quy trình kiểm tra an toàn* là quy trình được sử dụng để kiểm chứng nguồn gốc của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, phát hiện các thay đổi hoặc lỗi xuất hiện trong nội dung của một thông điệp dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ.

12. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

13. *Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký*

điện tử là tổ chức thực hiện hoạt động chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

14. *Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng* là tổ chức cung cấp hạ tầng đường truyền và các dịch vụ khác có liên quan để thực hiện giao dịch điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối Internet, tổ chức cung cấp dịch vụ Internet và tổ chức cung cấp dịch vụ truy cập mạng.

15. *Trao đổi dữ liệu điện tử* (EDI – electronic data interchange) là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

Điều 5. Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử

1. Tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch.
2. Tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch điện tử.
3. Không một loại công nghệ nào được xem là duy nhất trong giao dịch điện tử.
4. Bảo đảm sự bình đẳng và an toàn trong giao dịch điện tử.
5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.
6. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 40 của Luật này.

Điều 6. Chính sách phát triển và ứng dụng giao dịch điện tử

1. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực liên quan đến giao dịch điện tử.
2. Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân đầu tư và ứng dụng giao dịch điện tử theo quy định của Luật này.
3. Hỗ trợ đối với giao dịch điện tử trong dịch vụ công.
4. Đẩy mạnh việc triển khai thương mại điện tử, giao dịch bằng phương tiện điện tử và tin học hóa hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

1. Ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển, ứng dụng giao dịch điện tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.
2. Ban hành, tuyên truyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử.
3. Ban hành, công nhận các tiêu chuẩn trong giao dịch điện tử.
4. Quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch điện tử.
5. Quản lý phát triển hạ tầng công nghệ cho hoạt động giao dịch điện tử.
6. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây

dựng đội ngũ cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực giao dịch điện tử.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giao dịch điện tử; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử.

8. Quản lý và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về giao dịch điện tử.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.

2. Bộ Bưu chính, Viễn thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử tại địa phương.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

1. Cản trở việc lựa chọn sử dụng giao dịch điện tử.

2. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận thông điệp dữ liệu.

3. Thay đổi, xoá, huỷ, giả mạo, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ thông điệp dữ liệu.

4. Tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại hạ tầng công nghệ về giao dịch điện tử.

5. Tạo ra thông điệp dữ liệu nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép chữ ký điện tử của người khác.

Chương II

THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

MỤC 1

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 10. Hình thức thể hiện thông điệp dữ liệu

Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.

Điều 11. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Điều 12. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết.

Điều 13. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

Điều 14. Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ

1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác.

Điều 15. Lưu trữ thông điệp dữ liệu

1. Trường hợp pháp luật yêu cầu chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin phải được lưu trữ thì chứng từ, hồ sơ hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;

b) Nội dung của thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác nội dung dữ liệu đó;

c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu.

2. Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

...

Chương III

**CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ CHỨNG THỰC
CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ**

MỤC 1

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 21. Chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách logic với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký.

2. Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu chữ ký điện tử đó đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này.

3. Chữ ký điện tử có thể được chứng thực bởi một tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Điều 22. Điều kiện để bảo đảm an toàn cho chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử được xem là bảo đảm an toàn nếu được kiểm chứng bằng một quy trình kiểm tra an toàn

do các bên giao dịch thỏa thuận và đáp ứng được các điều kiện sau đây:

a) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với người ký trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng;

b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký;

c) Mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;

d) Mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.

2. Chữ ký điện tử đã được tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chứng thực được xem là bảo đảm các điều kiện an toàn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Nguyên tắc sử dụng chữ ký điện tử

1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các bên tham gia giao dịch điện tử có quyền thỏa thuận:

a) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử để ký thông điệp dữ liệu trong quá trình giao dịch;

b) Sử dụng hoặc không sử dụng chữ ký điện tử có chứng thực;

c) Lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp thỏa thuận sử dụng chữ ký điện tử có chứng thực.

2. Chữ ký điện tử của cơ quan nhà nước phải được

chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 24. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

1. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đó đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phương pháp tạo chữ ký điện tử cho phép xác minh được người ký và chứng tỏ được sự chấp thuận của người ký đối với nội dung thông điệp dữ liệu;

b) Phương pháp đó là đủ tin cậy và phù hợp với mục đích mà theo đó thông điệp dữ liệu được tạo ra và gửi đi.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được đóng dấu của cơ quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật này và chữ ký điện tử đó có chứng thực.

3. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức.

Điều 25. Nghĩa vụ của người ký chữ ký điện tử

1. Người ký chữ ký điện tử hoặc người đại diện hợp pháp của người đó là người kiểm soát hệ chương trình

ký điện tử và sử dụng thiết bị đó để xác nhận ý chí của mình đối với thông điệp dữ liệu được ký.

2. Người ký chữ ký điện tử có các nghĩa vụ sau đây:

a) Có các biện pháp để tránh việc sử dụng không hợp pháp dữ liệu tạo chữ ký điện tử của mình;

b) Khi phát hiện chữ ký điện tử có thể không còn thuộc sự kiểm soát của mình, phải kịp thời sử dụng các phương tiện thích hợp để thông báo cho các bên chấp nhận chữ ký điện tử và cho tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử trong trường hợp chữ ký điện tử đó có chứng thực;

c) Áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm tính chính xác và toàn vẹn của mọi thông tin trong chứng thư điện tử trong trường hợp chứng thư điện tử được dùng để chứng thực chữ ký điện tử.

3. Người ký chữ ký điện tử phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả do không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Nghĩa vụ của bên chấp nhận chữ ký điện tử

1. Bên chấp nhận chữ ký điện tử là bên đã thực hiện những nội dung trong thông điệp dữ liệu nhận được trên cơ sở tin vào chữ ký điện tử, chứng thư điện tử của bên gửi.

2. Bên chấp nhận chữ ký điện tử có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiến hành các biện pháp cần thiết để kiểm chứng mức độ tin cậy của một chữ ký điện tử trước khi chấp nhận chữ ký điện tử đó;

b) Tiến hành các biện pháp cần thiết để xác minh giá trị pháp lý của chứng thư điện tử và các hạn chế liên quan tới chứng thư điện tử trong trường hợp sử dụng chứng thư điện tử để chứng thực chữ ký điện tử.

3. Bên chấp nhận chữ ký điện tử phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả do không tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 27. Thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài

1. Nhà nước công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài nếu chữ ký điện tử hoặc chứng thư điện tử đó có độ tin cậy tương đương với độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử theo quy định của pháp luật. Việc xác định mức độ tin cậy của chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài phải căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các yếu tố có liên quan khác.

2. Chính phủ quy định cụ thể về việc thừa nhận chữ ký điện tử và chứng thư điện tử nước ngoài.

...

Chương IV

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Điều 33. Hợp đồng điện tử

Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này.

Điều 34. Thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử

Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Điều 35. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.
2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.
3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thoả thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

Điều 36. Giao kết hợp đồng điện tử

1. Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng.

2. Trong giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.

...

Chương VII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 50. Xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong giao dịch điện tử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Tranh chấp trong giao dịch điện tử

Tranh chấp trong giao dịch điện tử là tranh chấp phát sinh trong quá trình giao dịch bằng phương tiện điện tử.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp trong giao dịch điện tử

1. Nhà nước khuyến khích các bên có tranh chấp trong giao dịch điện tử giải quyết thông qua hòa giải.

2. Trong trường hợp các bên không hòa giải được thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp về giao dịch điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật.

...

**3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 222/2005/QĐ-TTg
NGÀY 15-9-2005 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển
thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Chỉ thị số 58/CT-TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005;

Căn cứ Quyết định số 272/2003/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam đến năm 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển

thương mại điện tử giai đoạn 2006 - 2010 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển thương mại điện tử góp phần thúc đẩy thương mại và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới;

2. Nhà nước đóng vai trò tạo lập môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thuận lợi nhằm thu hút công nghệ tiến tiến và khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử; cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử;

3. Phát triển thương mại điện tử cần được gắn kết chặt chẽ với việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông.

II. MỤC TIÊU

Đến năm 2010, sự phát triển của thương mại điện tử cần đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

1. Khoảng 60% doanh nghiệp có quy mô lớn tiến hành giao dịch thương mại điện tử loại hình “doanh nghiệp với doanh nghiệp”;

2. Khoảng 80% doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ biết tới tiện ích của thương mại điện tử và tiến hành

giao dịch thương mại điện tử loại hình “doanh nghiệp với người tiêu dùng” hoặc “doanh nghiệp với doanh nghiệp”;

3. Khoảng 10% hộ gia đình tiến hành giao dịch thương mại điện tử loại hình “doanh nghiệp với người tiêu dùng” hoặc “người tiêu dùng với người tiêu dùng”;

4. Các chào thầu mua sắm Chính phủ được công bố trên Trang tin điện tử của các cơ quan Chính phủ và ứng dụng giao dịch thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đào tạo và tuyên truyền, phổ cập về thương mại điện tử

- Phát triển nguồn nhân lực một cách đồng bộ và cân đối trên cơ sở huy động sự đóng góp nguồn lực của toàn xã hội. Trước hết, tập trung đào tạo nguồn nhân lực và sự hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử giữa các doanh nghiệp lớn. Nhà nước có chính sách hỗ trợ trong giai đoạn đầu đối với các chương trình mục tiêu cụ thể:

- Trong giai đoạn 2006 tới 2010, tiến hành đào tạo chính quy tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp thuộc các ngành kinh tế và luật; đồng thời đào tạo theo chương trình đại cương tại các trường dạy nghề thuộc các chuyên ngành thương mại, quản trị

kinh doanh; đào tạo cho cán bộ quản lý nhà nước làm công tác hoạch định chính sách và thực thi pháp luật về thương mại điện tử ở Trung ương và các tỉnh, thành phố; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đào tạo về thương mại điện tử;

- Phổ cập, tuyên truyền rộng rãi về thương mại điện tử trong nhân dân, trước hết cho cộng đồng doanh nghiệp, các cấp quản lý, các hiệp hội ngành hàng.

2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật

- Đến cuối năm 2006, ban hành đầy đủ các văn bản dưới luật để thực thi Luật giao dịch điện tử, Luật thương mại và Bộ luật dân sự, tạo cơ sở pháp lý cho thông điệp dữ liệu. Đến cuối năm 2007, ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các khía cạnh liên quan tới thương mại điện tử về giải quyết tranh chấp, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, phòng chống tội phạm, các vấn đề về thuế nội địa và thuế hải quan.

- rà soát, bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan nhằm bảo đảm toàn bộ hệ thống pháp luật được định hướng chung là hỗ trợ, tạo điều kiện cho thương mại điện tử phát triển.

3. Yêu cầu đối với các cơ quan Chính phủ về cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử và thực hiện giao dịch điện tử trong mua sắm Chính phủ:

- Đến năm 2010 các cơ quan Chính phủ phải đưa hết các dịch vụ công lên mạng, trong đó ưu tiên các dịch

vụ: thuế điện tử, hải quan điện tử, các thủ tục xuất nhập khẩu điện tử, thủ tục liên quan tới đầu tư và đăng ký kinh doanh điện tử, các loại giấy phép thương mại chuyên ngành, thủ tục giải quyết tranh chấp;

- Sửa đổi các quy định về đấu thầu trong mua sắm Chính phủ theo hướng các chủ đầu tư phải công bố mời thầu lên Trang tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu và các Trang tin điện tử của các cơ quan khác. Các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan chính quyền địa phương các thành phố lớn phải từng bước tiến hành giao kết hợp đồng mua sắm Chính phủ trên mạng.

4. Phát triển các công nghệ hỗ trợ thương mại điện tử trên cơ sở khuyến khích chuyển giao công nghệ từ nước ngoài:

- Ban hành và phổ cập các chính sách, biện pháp khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ phục vụ hoạt động thương mại điện tử; các tiêu chuẩn chung sử dụng trong thương mại điện tử, đặc biệt là chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử (EDI và ebXML);

- Khuyến khích, hỗ trợ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng triển khai ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động ngân hàng và các loại hình dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ thanh toán điện tử; xây dựng mạng kinh doanh điện tử cho một số ngành công nghiệp có quy mô kinh tế lớn.

5. Tổ chức thực thi các quy định pháp luật liên quan tới thương mại điện tử:

- Xây dựng cơ chế, bộ máy hữu hiệu để thực thi việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ người tiêu dùng, bí mật riêng tư và để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong thương mại điện tử theo quy định của pháp luật hiện hành:

- Khẩn trương triển khai hoạt động thống kê về thương mại điện tử.

6. Hợp tác quốc tế về thương mại điện tử:

- Ưu tiên hợp tác đa phương với các tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế và khu vực như WTO, APEC, ASEAN, ASEM và các tổ chức chuyên trách về thương mại của Liên Hợp quốc như UNCTAD, UNCITRAL, UNCEFACT.

- Ưu tiên hợp tác song phương với các nước tiên tiến về thương mại điện tử và các nước có kim ngạch thương mại lớn với Việt Nam.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Các chương trình với các dự án cụ thể nhằm thực hiện các chính sách, giải pháp chủ yếu được tiến hành trong giai đoạn 2006 - 2010:

1. Chương trình phổ biến, tuyên truyền và đào tạo về thương mại điện tử;

2. Chương trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho thương mại điện tử;

3. Chương trình cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ thương mại điện tử và ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ;

4. Chương trình phát triển công nghệ hỗ trợ thương mại điện tử;

5. Chương trình thực thi pháp luật liên quan đến thương mại điện tử;

6. Chương trình hợp tác quốc tế về thương mại điện tử;

Nội dung và phân công thực hiện các đề án của các chương trình quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được giao chủ trì các dự án thuộc các chương trình đã nêu ở Mục IV Điều 1 có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai cho cả giai đoạn 5 năm 2006 - 2010 và kế hoạch cụ thể ngay từ năm 2006.

- Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Thương mại cân đối, tổng hợp và bố trí nguồn ngân sách trong kế hoạch Nhà nước 5 năm và hàng năm cho các chương trình, dự án của các Bộ, cơ

quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Giao Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; hàng năm, tổng hợp tình hình thực hiện, đề xuất các giải pháp cần thiết để thúc đẩy công việc, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả vào năm kết thúc Kế hoạch tổng thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHÁI

Phụ lục
CÁC CHƯƠNG TRÌNH VỚI CÁC DỰ ÁN
CỤ THỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 222/2005/QĐ-TTg
ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ)*

I. CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN, TUYÊN TRUYỀN
VÀ ĐÀO TẠO VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị triển khai	Thời gian thực hiện
1	Dự án phổ biến, tuyên truyền về thương mại điện tử cho cộng đồng doanh nghiệp	Giúp các doanh nghiệp biết tới lợi ích của thương mại điện tử và các điều kiện cần thiết để tham gia	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp với các hiệp hội, các tổ chức xúc tiến thương mại	2006-2010
2	Dự án phổ biến, tuyên	Cung cấp tri thức cơ bản về	Bộ Thương mại chủ trì,	

	truyền về thương mại điện tử cho cán bộ lãnh đạo kinh tế ở Trung ương và địa phương	quản lý nhà nước đối với thương mại điện tử và vai trò, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước	phối hợp với Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2006-2008
3	Dự án phổ biến, tuyên truyền về thương mại điện tử cho người tiêu dùng, đặc biệt là thanh niên thành thị	Xây dựng tập quán mua sắm tiên tiến nhờ ứng dụng thương mại điện tử	Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì, phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam và các phương tiện thông tin đại chúng	2006-2008
4	Dự án đào tạo nguồn nhân lực về thương mại điện tử tại các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề	Đào tạo chính quy các chuyên gia về thương mại điện tử và cán bộ có kiến thức cơ bản trong việc triển khai các hoạt động liên quan tới thương mại điện tử thuộc mọi lĩnh vực kinh tế	Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2006-2010

**II. CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ
HOÀN THIỆN HỆ THỐNG PHÁP LUẬT
CHO THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị triển khai	Thời gian thực hiện
1	Dự án ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Luật giao dịch điện tử, Luật thương mại và Bộ luật dân sự	Đảm bảo hoạt động thương mại điện tử được pháp luật bảo vệ tương tự như hoạt động thương mại thông thường	Bộ Thương mại chủ trì dự án xây dựng Nghị định về các hoạt động thương mại điện tử, phối hợp với các bộ ngành khác xây dựng các nghị định hướng dẫn triển khai các luật trên	2006
2	Dự án ban hành mới và bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các vấn đề cụ thể liên	Hỗ trợ cho thương mại điện tử phát triển thuận lợi	- Bộ Thương mại chủ trì đề xuất các vấn đề cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới hoặc sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành nhưng có những quy định không phù	2006-2008

	quan tới thương mại điện tử		<p>hợp với Luật giao dịch điện tử, Luật thương mại và Bộ luật dân sự.</p> <p>- Bộ Tư pháp chủ trì chương trình xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật này.</p> <p>- Các Bộ, ngành liên quan chủ trì xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình.</p>	
3	Dự án hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm tạo môi trường pháp lý về thương mại điện tử	Đảm bảo sự thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới thương mại điện tử.	Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Thương mại và các Bộ ngành liên quan	2006 - 2010

**III. CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP TRỰC TUYẾN
DỊCH VỤ CÔNG VÀ ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI
ĐIỆN TỬ TRONG MUA SẮM CHÍNH PHỦ**

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị	Thời gian thực hiện
1	Các dự án cung cấp trực tuyến dịch vụ công			
a)	Dự án cung cấp trực tuyến các thủ tục thương mại	Cung cấp một cách thuận lợi các loại giấy phép liên quan tới kinh doanh dịch vụ thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên mạng	Bộ Thương mại chủ trì	2006-2010
b)	Dự án thủ tục hải quan điện tử	Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài chính chủ trì	Thí điểm tới năm 2007 và hoàn thành trước 2010

c)	Dự án khai, nộp thuế điện tử, đặc biệt là thuế giá trị gia tăng	Hỗ trợ các doanh nghiệp tiết kiệm thời gian và chi phí giao dịch, chống gian lận về thuế	Bộ Tài chính chủ trì	2006 2010
d)	Dự án thủ tục đầu tư điện tử	Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ngay từ khâu đăng ký thành lập doanh nghiệp	Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì	2006 2010
2	Dự án ứng dụng thương mại điện tử trong mua sắm Chính phủ	Đảm bảo tính rõ ràng và tiết kiệm trong mua sắm hàng hóa và dịch vụ của các cơ quan nhà nước từ Trung ương tới địa phương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì	2006 2010

IV. CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ HỖ TRỢ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị	Thời gian thực hiện
1	Dự án xây dựng và sử	Ban hành và đưa vào sử dụng các	Bộ Thương mại chủ	

	dụng các chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử trong thương mại như EDI, ebXML	chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử đã phổ biến trên thế giới	tri, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công nghiệp	2006-2010
2	Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán	Cung cấp các dịch vụ ngân hàng hiện đại, bao gồm thanh toán điện tử	Ngân hàng Nhà nước chủ trì	2006 - 2010
3	Dự án xây dựng mạng kinh doanh điện tử trong một số ngành công nghiệp có quy mô kinh tế lớn	Nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường, giảm chi phí giao dịch	Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Công nghiệp, một số tổng công ty và tập đoàn kinh tế lớn	2006-2008

V. CHƯƠNG TRÌNH THỰC THI PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN TỚI THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị	Thời gian thực hiện
1	Dự án chống các gian lận thương mại và cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động thương mại điện tử	Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại trên môi trường mạng và bảo vệ người tiêu dùng	Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an	2006-2010
2	Dự án giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại điện tử	Nâng cao khả năng giải quyết các tranh chấp cho các cơ quan liên quan	Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Thương mại và các cơ quan liên quan	2006-2008
3	Dự án thống kê thương mại	Thống kê thương mại	Tổng cục Thống kê chủ trì, phối	

	mại điện tử	điện tử theo các tiêu chí của Liên hiệp quốc và các tổ chức quốc tế, hỗ trợ cho xây dựng chiến lược, chính sách phát triển thương mại	hợp với Bộ Thương mại, Bộ Bưu chính - Viễn thông và các cơ quan liên quan khác	2006-2008
--	-------------	---	--	-----------

VI. CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị	Thời gian thực hiện
1	Dự án tham gia các hoạt động liên quan tới thương mại điện tử của các tổ chức kinh tế - thương mại quốc tế, đặc biệt là Tổ chức Thương mại thế giới	Khai thác được tối đa sự hỗ trợ về phát triển nguồn nhân lực, công nghệ cho thương mại điện tử cũng như thúc đẩy thương mại quốc tế	Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Bưu chính - Viễn thông và các bộ	2006-2010

	(WTO). Diễn đàn hợp tác Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các tổ chức chuyên trách về thương mại của Liên hiệp quốc		ngành liên quan	
2	Dự án hợp tác song phương với các nước và nền kinh tế tiên tiến về thương mại điện tử và có trao đổi thương mại lớn với Việt Nam	Hỗ trợ các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu tiếp cận có hiệu quả nhất tới công nghệ và giải pháp tiến tiến về thương mại điện tử, đồng thời thông qua thương mại điện tử thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam	Bộ Thương mại chủ tri cùng với các bộ ngành liên quan	2006-2010

**4. NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2006/NĐ-CP
NGÀY 09-6-2006 CỦA CHÍNH PHỦ
Về thương mại điện tử**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này áp dụng đối với việc:

1. Sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương

mại và hoạt động có liên quan đến thương mại trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật thương mại và Nghị định này.

3. Các quy định của Nghị định này không áp dụng đối với việc sử dụng chứng từ điện tử là hối phiếu, lệnh phiếu, vận đơn, hoá đơn gửi hàng, phiếu xuất nhập kho hay bất cứ chứng từ có thể chuyển nhượng nào cho phép bên nắm giữ chứng từ hoặc bên thụ hưởng được quyền nhận hàng hóa, dịch vụ hoặc được trả một khoản tiền nào đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Thương nhân sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân khác sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động có liên quan đến thương mại.

Điều 3. Giải thích từ, ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chứng từ" là hợp đồng, đề nghị, thông báo, tuyên bố, hóa đơn hoặc tài liệu khác do các bên đưa ra liên quan tới việc giao kết hay thực hiện hợp đồng.

2. "Chứng từ điện tử" là chứng từ ở dạng thông điệp dữ liệu.

3. "Thông điệp dữ liệu" là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận hoặc được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

4. "Người khởi tạo" là bên, hoặc người đại diện của bên đó, đã tạo ra hoặc gửi đi chứng từ điện tử trước khi lưu trữ nó. Người khởi tạo không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới chứng từ điện tử.

5. "Người nhận" là bên nhận được chứng từ điện tử theo chủ ý của người khởi tạo. Người nhận không bao gồm bên hoạt động với tư cách là người trung gian liên quan tới chứng từ điện tử.

6. "Hệ thống thông tin" là hệ thống được tạo lập để gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các xử lý khác đối với thông điệp dữ liệu.

7. "Hệ thống thông tin tự động" là chương trình máy tính, phương tiện điện tử hoặc tự động được sử dụng để khởi đầu một hành động hay phản hồi các thông điệp dữ liệu nhưng không có sự can thiệp hoặc kiểm tra của con người mỗi lần một hành động

được khởi đầu hoặc một phần hồi được tạo ra bởi hệ thống.

8. "Địa điểm kinh doanh" là cơ sở cố định để tiến hành hoạt động kinh doanh, không bao gồm cơ sở cung ứng tạm thời hàng hóa hay dịch vụ.

Điều 4. Địa điểm kinh doanh của các bên

1. Địa điểm kinh doanh của mỗi bên là địa điểm do bên đó chỉ ra, trừ khi bên khác nêu rõ bên đó không có địa điểm kinh doanh tại địa điểm này.

2. Trong trường hợp một bên có nhiều địa điểm kinh doanh nhưng không chỉ ra địa điểm kinh doanh nào thì địa điểm kinh doanh là địa điểm có mối quan hệ mật thiết nhất với hợp đồng liên quan xét tới mọi bối cảnh trước và tại thời điểm giao kết hợp đồng.

3. Trong trường hợp cá nhân không có địa điểm kinh doanh thì địa điểm kinh doanh là nơi cư trú của cá nhân đó.

4. Một địa điểm không được coi là địa điểm kinh doanh nếu địa điểm đó chỉ là nơi đặt máy móc, thiết bị công nghệ của hệ thống thông tin do một bên sử dụng để giao kết hợp đồng, hoặc chỉ là nơi các bên khác có thể truy cập hệ thống thông tin đó.

5. Một địa danh gắn với tên miền hay địa chỉ thư điện tử của một bên không nhất thiết liên quan tới địa điểm kinh doanh của bên đó.

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử

Nội dung quản lý nhà nước về thương mại điện tử bao gồm:

1. Ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và chính sách phát triển thương mại điện tử.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thương mại điện tử.
3. Ban hành các tiêu chuẩn về thương mại điện tử.
4. Tổ chức đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thương mại điện tử, thực hiện các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử.
5. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thương mại điện tử, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử.
6. Tổ chức, quản lý hợp tác quốc tế về thương mại điện tử.

Điều 6. Quản lý nhà nước về thương mại điện tử

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại điện tử.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn

của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Chương II

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

Điều 7. Giá trị pháp lý

Chứng từ không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì chứng từ đó là chứng từ điện tử.

Điều 8. Giá trị pháp lý như văn bản

Chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như văn bản nếu thông tin chứa trong chứng từ điện tử đó có thể truy cập được để sử dụng khi cần thiết.

Điều 9. Giá trị pháp lý như bản gốc

1. Chứng từ điện tử có giá trị pháp lý như bản gốc nếu thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

a) Có sự đảm bảo đủ tin cậy về tính toàn vẹn của thông tin chứa trong chứng từ điện tử từ khi thông tin được tạo ra ở dạng cuối cùng là chứng từ điện tử hay dạng khác.

b) Thông tin chứa trong chứng từ điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

2. Tiêu chí đánh giá tính toàn vẹn là thông tin còn

đầy đủ và chưa bị thay đổi, ngoài những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình trao đổi, lưu trữ hoặc hiển thị chứng từ điện tử.

3. Tiêu chuẩn về sự tin cậy được xem xét phù hợp với mục đích thông tin được tạo ra và mọi bối cảnh liên quan.

Điều 10. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

Chứng từ điện tử được coi là có chữ ký của một bên nếu:

1. Đã sử dụng một phương pháp để xác nhận được bên ký chứng từ điện tử và xác nhận sự chấp thuận của bên đó đối với thông tin chứa trong chứng từ điện tử được ký.

2. Phương pháp nói trên đủ tin cậy cho mục đích tạo ra và trao đổi chứng từ điện tử xét tới mọi bối cảnh và thỏa thuận liên quan.

Chương III

CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 11. Thời điểm, địa điểm gửi và nhận chứng từ điện tử

1. Thời điểm gửi một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ điện tử đó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự

kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo. Trong trường hợp chứng từ điện tử không rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo, thời điểm gửi là thời điểm nhận được chứng từ điện tử.

2. Thời điểm nhận một chứng từ điện tử là thời điểm người nhận có thể truy cập được chứng từ điện tử đó tại một địa chỉ điện tử do người nhận chỉ ra. Thời điểm nhận một chứng từ điện tử ở địa chỉ điện tử khác của người nhận là thời điểm người nhận có thể truy cập được chứng từ điện tử tại địa chỉ này và người nhận biết rõ chứng từ điện tử đã được gửi tới địa chỉ này.

Người nhận được coi là có thể truy cập được một chứng từ điện tử khi chứng từ điện tử đó tới được địa chỉ điện tử của người nhận.

3. Địa điểm kinh doanh của người khởi tạo được coi là địa điểm gửi chứng từ điện tử và địa điểm kinh doanh của người nhận được coi là địa điểm nhận chứng từ điện tử.

4. Khoản 2 Điều này áp dụng trong cả trường hợp khi địa điểm của hệ thống thông tin hỗ trợ địa chỉ điện tử có thể khác với địa điểm chứng từ điện tử được coi là nhận được theo khoản 3 Điều này.

Điều 12. Thông báo về đề nghị giao kết hợp đồng

Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị giao kết hợp đồng mà không có bên nhận cụ thể thì

chưa được coi là đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi bên thông báo chỉ rõ trong thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận.

Điều 13. Sử dụng hệ thống thông tin tự động

Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động và một cá nhân, hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau, không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết.

Điều 14. Cung cấp các điều khoản của hợp đồng

Trong trường hợp thông qua các hệ thống thông tin, một bên đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng và bên được đề nghị có thể tiếp cận được đề nghị đó thì trong khoảng thời gian hợp lý bên đưa ra đề nghị phải cung cấp cho bên được đề nghị chứng từ điện tử hoặc các chứng từ liên quan khác chứa những nội dung của hợp đồng. Các chứng từ này phải thỏa mãn điều kiện lưu trữ và sử dụng được.

Điều 15. Lỗi nhập thông tin trong chứng từ điện tử

1. Trường hợp một cá nhân mắc phải lỗi nhập thông tin trong một chứng từ điện tử được sử dụng để trao đổi

với hệ thống thông tin tự động của bên khác nhưng hệ thống thông tin tự động này không hỗ trợ cho cá nhân đó sửa lại lỗi thì cá nhân đó hoặc người đại diện của mình có quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi nếu tuân thủ hai điều kiện sau:

a) Ngay khi biết có lỗi, cá nhân hoặc đại diện của cá nhân đó thông báo cho bên kia về lỗi và nêu rõ mình đã mắc phải lỗi trong chứng từ điện tử này.

b) Cá nhân hoặc đại diện của cá nhân đó vẫn chưa sử dụng hoặc có được bất kỳ lợi ích vật chất hay giá trị nào từ hàng hóa hay dịch vụ nhận được từ bên kia.

2. Quyền rút bỏ phần chứng từ điện tử có lỗi không ảnh hưởng tới việc áp dụng pháp luật quy định về hậu quả các lỗi phát sinh ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại điện tử

1. Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng chứng từ điện tử.

2. Ngăn cản, hạn chế khả năng của tổ chức, cá nhân trong việc lựa chọn công nghệ, phương tiện điện tử để tiến hành hoạt động thương mại.

3. Thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, di chuyển

trái phép, giả mạo, chiếm đoạt một phần hoặc toàn bộ chứng từ điện tử.

4. Xâm phạm, phá hoại hệ thống thông tin sử dụng cho hoạt động thương mại điện tử.

5. Khởi tạo, gửi, truyền, nhận, xử lý các chứng từ điện tử nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.

6. Các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan tới sử dụng chứng từ điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Xử lý vi phạm pháp luật về thương mại điện tử

1. Thương nhân, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong việc sử dụng chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể

từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây về giao dịch điện tử trong hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. Hướng dẫn thi hành

1. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ hướng dẫn chi tiết việc sử dụng chứng từ điện tử trong các hoạt động thương mại và hoạt động có liên quan đến thương mại theo quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
PHAN VĂN KHAI

5. CHỈ THỊ SỐ 14/2006/CT-BTM
NGÀY 06-12-2006 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ THƯƠNG MẠI

**Về việc triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển
thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010**

*Để tổ chức triển khai thực hiện Quyết định của Thủ
tướng Chính phủ số 222/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng
09 năm 2005 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát
triển thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010, Bộ
trưởng Bộ Thương mại chỉ thị:*

**1. Đẩy mạnh tuyên truyền và đào tạo về
thương mại điện tử**

a) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Vụ
Tổ chức Cán bộ, các Sở Thương mại, Sở Thương mại và
Du lịch (gọi chung là các Sở Thương mại) và các đơn vị
liên quan thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo về lợi
ích, kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho các cán
bộ quản lý kinh tế các cấp và phổ biến các văn bản quy
phạm pháp luật liên quan tới thương mại điện tử. Việc

tập huấn và đào tạo cán tiến hành dưới nhiều hình thức để mang lại hiệu quả cao nhất.

b) Cục Xúc tiến thương mại và Trung tâm Thông tin thương mại tổ chức tập huấn về kỹ năng tham gia thương mại điện tử cho các doanh nghiệp gắn với hoạt động chuyên môn của đơn vị.

c) Trường Cán bộ Thương mại Trung ương và các trường cao đẳng, trung học thuộc Bộ Thương mại bổ sung nội dung đào tạo về thương mại điện tử vào chương trình đào tạo, chú trọng biên soạn các tài liệu, giáo trình và xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ lý luận và thực tiễn về thương mại điện tử.

d) Tạp chí Thương mại, Báo Thương mại, Báo Kinh tế Việt Nam, Truyền hình Thương mại (Cục Xúc tiến thương mại) đẩy mạnh tuyên truyền, đưa tin, bài về tình hình phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam, những điển hình thành công trong ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp.

2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thương mại điện tử

a) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định về thương mại điện tử, đặc biệt về việc thừa nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử, và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Cục Quản lý cạnh tranh chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử và các đơn vị liên quan xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

c) Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử hàng năm rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và đối chiếu với các điều ước quốc tế để xây dựng kế hoạch bổ sung, sửa đổi hoặc kiến nghị bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thương mại điện tử.

3. Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công

a) Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc cơ quan Bộ và Vụ Thương mại điện tử công bố công khai quy trình thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của Bộ Thương mại.

b) Vụ Xuất nhập khẩu, Vụ Chính sách thị trường trong nước, Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Quản lý cạnh tranh, Cục Xúc tiến thương mại, Ban Dệt may và các Sở Thương mại chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử và Văn phòng Bộ xây dựng kế hoạch triển khai cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công. Trong hai năm 2007 và 2008 ưu tiên cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công liên quan tới xuất nhập khẩu, thị

trường trong nước, đầu tư, dặt may do Bộ Thương mại phụ trách.

c) Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ, chủ đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển và các đơn vị liên quan tới việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước có trách nhiệm công bố mời thầu trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu theo quy định của pháp luật và trên trang thông tin điện tử của Bộ Thương mại

4. Phát triển các công nghệ hỗ trợ thương mại điện tử

a) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu thương mại nghiên cứu, ban hành các chính sách, biện pháp khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ hoạt động thương mại điện tử.

b) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Viện Nghiên cứu thương mại và Trung tâm Thông tin thương mại ban hành các tiêu chuẩn chung sử dụng trong thương mại điện tử, đặc biệt là chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử ebXML; hỗ trợ triển khai thí điểm một số mạng kinh doanh điện tử của các ngành công nghiệp có quy mô kinh tế lớn.

5. Tổ chức thực thi các quy định pháp luật liên quan tới thương mại điện tử

a) Cục Quản lý thị trường chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử và các đơn vị liên quan xử lý các hành vi vi phạm và hỗ trợ các cơ quan chức năng giải quyết tranh chấp liên quan tới thương mại điện tử.

b) Cục Quản lý cạnh tranh chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử và các đơn vị liên quan tổ chức thực thi các quy định pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng liên quan tới thương mại điện tử.

c) Vụ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Vụ Thương mại điện tử triển khai các hoạt động liên quan tới thống kê thương mại điện tử.

6. Tăng cường hợp tác quốc tế về thương mại điện tử

a) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế tham gia hoạt động về thương mại điện tử của các tổ chức quốc tế như UNCITRAL, UN/CEFACT, AFACT, nghiên cứu đề xuất tham gia các điều ước, tiêu chuẩn quốc tế về thương mại điện tử.

b) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách thương mại đa biên tham gia hoạt động thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin

của các tổ chức kinh tế, thương mại đa phương như WTO, APEC, ASEM, ASEAN, UNCTAD.

c) Vụ Thương mại điện tử chủ trì, phối hợp với các vụ thị trường ngoài nước, các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài đẩy mạnh hợp tác song phương về thương mại điện tử, hỗ trợ trực tiếp cho thương mại song phương giữa Việt Nam với các nước, trong đó ưu tiên hỗ trợ xuất khẩu.

7. Triển khai quản lý nhà nước về thương mại điện tử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Các Sở Thương mại xây dựng kế hoạch phát triển thương mại điện tử tại địa phương cho giai đoạn từ nay tới năm 2010 và kế hoạch hàng năm, lập dự toán ngân sách trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Luật ngân sách, thực hiện đúng chức năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử tại địa phương theo Thông tư liên tịch Bộ Thương mại - Bộ Nội vụ số 08/2005/TTLT/BTM-BNV ngày 8 tháng 4 năm 2005.

b) Các Sở Thương mại phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Thương mại trong các hoạt động tập huấn, đào tạo, phổ biến pháp luật về thương mại điện tử, chống cạnh tranh không lành mạnh vào bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử.

8. Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử

a) Các đơn vị thuộc Bộ Thương mại, các Sở Thương mại, các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử, giúp doanh nghiệp giảm chi phí giao dịch, mở rộng thị trường.

b) Các thương vụ và các Sở Thương mại tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các dự án về thương mại điện tử do các đơn vị của Bộ Thương mại triển khai.

9. Nghiên cứu về thương mại điện tử

Viện Nghiên cứu thương mại đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về thương mại điện tử nhằm hỗ trợ tốt hơn cho nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại điện tử của Bộ Thương mại.

10. Tổ chức thực hiện

Vụ Thương mại điện tử có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị này; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện và báo cáo kết quả lên Bộ trưởng.

KT. BỘ TRƯỞNG

Thứ trưởng

LÊ DANH VĨNH

Phụ lục
TÓM TẮT PHÂN CÔNG CÁC ĐƠN VỊ
TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH TỔNG THỂ
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
GIẢI ĐOẠN 2006-2010

*(Ban hành kèm theo Chỉ thị số 14/2006/CT-BTM
ngày 06-12-2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại)*

Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Nhiệm vụ
Vụ Thương mại điện tử	- Vụ Tổ chức cán bộ - Các Sở Thương mại	Tổ chức tập huấn, đào tạo về lợi ích, kỹ năng kinh doanh thương mại điện tử cho các cán bộ quản lý kinh tế các cấp và phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới thương mại điện tử.
	Vụ Pháp chế	Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định về thương mại điện tử, đặc biệt về việc thừa nhận giá trị pháp lý của chứng từ điện tử, và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Kế hoạch và Đầu tư - Viện Nghiên cứu thương mại 	<p>Nghiên cứu, ban hành các chính sách, biện pháp khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ tiên tiến phục vụ hoạt động thương mại điện tử</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Viện Nghiên cứu thương mại - Trung tâm Thông tin thương mại 	<p>Ban hành các tiêu chuẩn chung sử dụng trong thương mại điện tử, đặc biệt là chuẩn trao đổi dữ liệu điện tử ebXML; hỗ trợ triển khai thí điểm một số mạng kinh doanh điện tử của các ngành công nghiệp có quy mô kinh tế lớn.</p>
	<p>Vụ Pháp chế</p>	<p>Tham gia hoạt động về thương mại điện tử của các tổ chức quốc tế như NCITRAL, UN/CEFACT, AFACT, nghiên cứu đề xuất tham gia các điều ước, tiêu chuẩn quốc tế về thương mại điện tử.</p>
	<p>Vụ Chính sách thương mại đa biên</p>	<p>Tham gia hoạt động hỗ trợ thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin của các tổ chức kinh tế, thương mại đa phương như WTO, APEC, ASEM, ASEAN, UNCTAD.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Các vụ thị trường ngoài nước - Các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài 	Đẩy mạnh hợp tác song phương về thương mại điện tử, hỗ trợ trực tiếp cho thương mại song phương, giữa Việt Nam với các nước, trong đó ưu tiên hỗ trợ xuất khẩu.
Vụ pháp chế	Vụ Thương mại điện tử	Hàng năm rà soát hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và đối chiếu với các điều ước quốc tế, xây dựng kế hoạch bổ sung, sửa đổi hoặc kiến nghị bổ sung, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thương mại điện tử.
Vụ Xuất nhập khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ 	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Vụ quản lý
Vụ Kế hoạch và Đầu tư	<ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng Bộ - Các chủ đầu tư 	Công bố mời thầu trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu theo quy định của pháp luật và trên trang thông tin điện tử của Bộ Thương mại.
	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ 	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Vụ quản lý

	Vụ Thương mại điện tử	Triển khai các hoạt động liên quan tới thống kê thương mại điện tử
Vụ chính sách thị trường trong nước	- Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Vụ quản lý
Cục Quản lý thị trường	Vụ Thương mại điện tử	Xử lý các hành vi vi phạm và hỗ trợ các cơ quan chức năng giải quyết tranh chấp liên quan tới thương mại điện tử.
	- Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Cục quản lý
Cục Quản lý cạnh tranh	- Vụ Thương mại điện tử	Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh, bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.
	- Vụ Thương mại điện tử	Tổ chức thực thi các quy định pháp luật về chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng liên quan tới thương mại điện tử.
	- Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Cục quản lý.

Cục Xúc tiến thương mại		Tổ chức tập huấn về kỹ năng tham gia thương mại điện tử cho các doanh nghiệp.
	- Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Cục quản lý.
Văn phòng Bộ	Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ	Công bố công khai quy trình thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của Bộ Thương mại.
Ban Dệt may	- Vụ Thương mại điện tử - Văn phòng Bộ	Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công thuộc phạm vi Ban quản lý.
Viện Nghiên cứu thương mại		Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu về thương mại điện tử nhằm hỗ trợ tốt hơn cho nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại điện tử của Bộ Thương mại.
Trung tâm Thông tin thương mại		Tổ chức tập huấn về kỹ năng tham gia thương mại điện tử cho các doanh nghiệp.
Tạp chí Thương mại, báo		Đẩy mạnh tuyên truyền, đưa tin, bài về tình hình phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam,

Thương mại, báo Kinh tế Việt Nam, Truyền hình Thương mại		những điển hình thành công trong ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp.
Trường Cán bộ Thương mại Trung ương và các trường cao đẳng, trung học thuộc Bộ Thương mại		Bổ sung nội dung đào tạo về thương mại điện tử vào chương trình đào tạo, chú trọng biên soạn các tài liệu, giáo trình và xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ lý luận và thực tiễn về thương mại điện tử.
Các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài		Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các dự án về thương mại điện tử do các đơn vị của Bộ Thương mại triển khai.
Các Sở Thương mại		Xây dựng kế hoạch phát triển thương mại điện tử tại địa phương cho giai đoạn tới năm 2010 và kế hoạch hàng năm.

	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Thương mại điện tử - Vụ Pháp chế - Cục Quản lý cạnh tranh 	<p>Tập huấn, đào tạo, phổ biến pháp luật về thương mại điện tử, chống cạnh tranh không lành mạnh và bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Thương mại điện tử - Cục Xúc tiến thương mại - Trung tâm Thông tin thương mại 	<p>Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các dự án về thương mại điện tử do các đơn vị của Bộ Thương mại triển khai.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> - Vụ Thương mại điện tử - Các đơn vị liên quan của Bộ Thương mại 	<p>Cung cấp trực tuyến các dịch vụ thương mại công do Sở thực hiện.</p>

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
1. Luật thương mại năm 2005 (<i>Trích</i>)	7
2. Luật giao dịch điện tử năm 2005 (<i>Trích</i>)	41
3. Quyết định số 222/2005/QĐ-TTg ngày 15-9-2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010	58
4. Nghị định số 57/2006/NĐ-CP ngày 09-6-2006 của Chính phủ về thương mại điện tử	76
5. Chỉ thị số 14/2006/CT-BTM ngày 06-12-2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2006-2010	88

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ MINH NGHĨA

Chịu trách nhiệm nội dung:

PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: **NGUYỄN LỆ HUYỀN**

Trình bày bìa: **ĐƯỜNG HỒNG MAI**

Chế bản vi tính: **ĐỖ THỊ TÀI**

Sửa bản in: **HUYỀN - THUY**

Đọc sách mẫu: **NGUYỄN LỆ HUYỀN**

In 600 cuốn, khổ 13x19 cm, in tại Nxb. Chính trị quốc gia.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 511-2006/CXB/48-07/NXBCTQG.

Quyết định xuất bản số: 807-QĐ/NXBCTQG, ngày 10-1-2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2007.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội • ĐT: 9422008 • Fax: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn • Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- **LUẬT THƯƠNG MẠI**
- **QUY ĐỊNH MỚI VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI**
- **QUY ĐỊNH MỚI VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**
- **MỘT SỐ QUY ĐỊNH MỚI VỀ QUẢN LÝ GIÁ**
- **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA**



Giá: 10.00